

Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM thông tin Tuyển sinh đại học chính quy và cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2026 (Dự kiến), Phụ huynh và thí sinh vui lòng xem thông tin chi tiết đính kèm:

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 (DỰ KIẾN)

Hình thức đào tạo: Chính quy đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: NLS

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Khu phố 33, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Phân hiệu	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM tại Gia Lai	Đường Trần Nhật Duật, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai
3	Phân hiệu	Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM tại Ninh Thuận	Số 08 đường Yên Ninh, Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hoà

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: hcmuaf.edu.vn

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0773.284.806, 028.3896.3350

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh: ts.hcmuaf.edu.vn

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

7.1 Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

https://pdt.hcmuaf.edu.vn/data/file/Chuong%20trinh%20dao%20tao%20ap%20dung%20khoa%202024_2025/

7.2 Địa chỉ công khai ngành đào tạo: ts.hcmuaf.edu.vn

7.3 Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, căn bộ quản lý: <https://llkh.hcmuaf.edu.vn/docgia/lylichkhoahoc>

7.4 Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://pqtvt.hcmuaf.edu.vn/pqtvt-10423-1/vn/cong-khai-co-so-vat-chat.html>

7.5 Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://70nam.nlu.edu.vn/#download>

7.6 Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm

[Xem link đính kèm](#)

7.7 Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: ts.hcmuaf.edu.vn

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) có đủ điều kiện xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hệ chính quy theo 05 (năm) phương thức sau đây:

2.1 Phương thức: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy chế tuyển sinh hiện hành, [trước 17 giờ 00 ngày 20/06/2026](#).

2.2 Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026

Không sử dụng phương thức này để xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học).

2.3 Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Tất cả các ngành: Xét tuyển dựa vào điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 có trong tổ hợp xét tuyển.

- Riêng ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học) xét tuyển dựa vào: kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT của hai (02) môn Toán, Ngữ văn và điểm thi môn Năng khiếu.

2.4 Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, bổ sung hoặc thay thế một môn trong tổ hợp xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

- Không áp dụng đối với xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học).

- Xét tuyển dựa vào điểm 02 (hai) môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 có trong tổ hợp xét tuyển và 01 (một) môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển được sử dụng điểm học bạ (trung bình của 6 học kỳ từ học kỳ I lớp 10 đến học kỳ II lớp 12, làm tròn đến hai (02) số lẻ thập phân) để bổ sung hoặc thay thế, môn bổ sung hoặc thay thế này không được là môn Toán và Ngữ văn.

2.5 Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

- Sử dụng điểm học bạ (trung bình của 6 học kỳ từ học kỳ I lớp 10 đến học kỳ II lớp 12, làm tròn đến hai (02) số lẻ thập phân) của mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển. Tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh chỉ xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

- Đối với xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học), sử dụng điểm học bạ (trung bình của 6 học kỳ từ học kỳ I lớp 10 đến học kỳ II lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ thập phân) của 2 môn Toán và Ngữ văn kết hợp với kết quả thi môn Năng khiếu.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Khung quy đổi ngưỡng đầu vào của các phương thức xét tuyển được công bố công khai tại địa chỉ <https://ts.hcmuaf.edu.vn>

- Điểm trúng tuyển: Khung quy đổi điểm trúng tuyển của các phương thức xét tuyển được công bố công khai tại địa chỉ <https://ts.hcmuaf.edu.vn>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh (Dự kiến):

STT	Mã xét tuyển	Mã ngành	Tên nhóm ngành/ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				80		
1.1	51140201	51140201	Giáo dục mầm non (Trình độ CĐ, Phân hiệu Ninh Thuận)	20	M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu)	

1.2	7140201	7140201	Giáo dục mầm non (Trình độ ĐH, Phân hiệu Ninh Thuận)	30	M00 (Toán, Ngữ văn, Năng khiếu)	
1.3	7140215	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	30	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); X12 (Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp); X16 (Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp); X28 (Toán, Tiếng Anh, Công nghệ nông nghiệp);	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán
2. Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài				271		
2.1	7220201	7220201	Ngôn ngữ Anh	241	A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D09 (Toán, Lịch sử, Tiếng Anh); D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh); D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh).	- Tổ hợp gốc: D01 - Môn chung: Tiếng Anh
2.2	7220201N	7220201	Ngôn ngữ Anh (Phân hiệu Ninh Thuận)	30		
3. Kinh tế học				186		
3.1	7310101	7310101	Kinh tế	146	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
3.2	7310101C	7310101	Kinh tế (Chương trình nâng cao, chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)	40	X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	
4. Kinh doanh				485		
4.1	7340101	7340101	Quản trị kinh doanh	250	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
4.2	7340101C	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình nâng cao)	50	X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật);	
4.3	7340101G	7340101	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Gia Lai)	30	X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học);	
4.4	7340101N	7340101	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Ninh Thuận)	35	X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	
4.5	7340116	7340116	Bất động sản	120	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	- Tổ hợp gốc: C01 - Môn chung: Toán
5. Kế toán – Kiểm toán				196		
5.1	7340301	7340301	Kế toán	155	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán

					X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học); X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)	
5.2	7340301N	7340301	Kế toán (Phân hiệu Ninh Thuận)	41		
6. Sinh học ứng dụng				252		
6.1	7420201	7420201	Công nghệ sinh học	222	A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán, Sinh học
6.2	7420201C	7420201	Công nghệ sinh học (Chương trình nâng cao)	30	X14 (Toán, Sinh học, Tin học)	
7. Khoa học môi trường				51		
7.1	7440301	7440301	Khoa học môi trường	51	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
8. Máy tính				99		
8.1	7480104	7480104	Hệ thống thông tin	99	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A04 (Toán, Vật lý, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); X26 (Toán, Tiếng Anh, Tin học)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
9. Công nghệ thông tin				361		
9.1	7480201	7480201	Công nghệ thông tin	301	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); X06 (Toán, Vật lý, Tin học);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
9.2	7480201C	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình nâng cao)	30	X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp);	
9.3	7480201N	7480201	Công nghệ thông tin (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	X10 (Toán, Hóa học, Tin học)	
10. Công nghệ kỹ thuật cơ khí				404		
8.1	7510201	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	154	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán, Vật lý
8.2	7510201C	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình nâng cao)	30	A02 (Toán, Vật lý, Sinh học);	
8.3	7510203	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	80	C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý);	
8.4	7510205	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	80	X06 (Toán, Vật lý, Tin học);	
8.5	7510206	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	60	X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp)	
11. Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường				170		

11.1	7510401	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	130	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
11.2	7510401C	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Chương trình nâng cao)	40		
12. Công nghệ kỹ thuật cơ khác				80		
12.1	7519007	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	50	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán, Vật lý
12.2	7519007N	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo (Phân hiệu Ninh Thuận)	30		
13. Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông				79		
13.1	7520216	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	79	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); X06 (Toán, Vật lý, Tin học); X07 (Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán, Vật lý
14. Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường				69		
14.1	7520320	7520320	Kỹ thuật môi trường	39	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
14.2	7520320G	7520320	Kỹ thuật môi trường (Phân hiệu Gia Lai)	30	X28 (Toán, Tiếng Anh, Công nghệ nông nghiệp)	
15. Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống				477		
15.1	7540101	7540101	Công nghệ thực phẩm	247	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học);	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
15.2	7540101C	7540101	Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)	50		
15.3	7540101T	7540101	Công nghệ thực phẩm (Chương trình tiên tiến)	40	D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);	
15.4	7540106	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	60	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	
15.5	7540105	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	80	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); X04 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp).	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán

16. Sản xuất và chế biến khác				135	
16.1	7549001	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	135	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X04 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp). - Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17. Nông nghiệp				727	
17.1	7620105	7620105	Chăn nuôi	162	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); C02 (Toán, Hóa học, Ngữ văn); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh) - Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17.2	7620105C	7620105	Chăn nuôi (Chương trình nâng cao)	40	
17.3	7620109	7620109	Nông học	200	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); - Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17.4	7620109G	7620109	Nông học (Phân hiệu Gia Lai)	30	A02 (Toán, Vật lý, Sinh học);
17.5	7620109N	7620109	Nông học (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);
17.6	7620112	7620112	Bảo vệ thực vật	120	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).
17.7	7620114	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	100	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); X02 (Toán, Ngữ văn, Tin học); - Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
17.8	7620116	7620116	Phát triển nông thôn	45	X25 (Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật)
18. Lâm nghiệp				157	
18.1	7620201	7620201	Lâm học	50	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật); - Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
18.2	7620202	7620202	Lâm nghiệp đô thị	50	D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);
18.3	7620211	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	57	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)
19. Thủy sản				141	
19.1	7620301	7620301	Nuôi trồng thủy sản	141	B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); - Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán

					B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn); X04 (Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp)	
20. Thú y				372		
20.1	7640101	7640101	Thú y	252	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B03 (Toán, Sinh học, Ngữ văn);	- Tổ hợp gốc: B00 - Môn chung: Toán
20.2	7640101G	7640101	Thú y (Phân hiệu Gia Lai)	30	C02 (Toán, Hóa học, Ngữ văn);	
20.3	7640101N	7640101	Thú y (Phân hiệu Ninh Thuận)	30	D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh);	
20.4	7640101T	7640101	Thú y (Chương trình tiên tiến)	60	D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	
21. Quản lý tài nguyên và môi trường				342		
21.1	7850101	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
21.2	7850103	7850103	Quản lý đất đai	202	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C01 (Toán, Ngữ văn, Vật lý); C04 (Toán, Ngữ văn, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh);	- Tổ hợp gốc: C01 - Môn chung: Toán
21.3	7850103C	7850103	Quản lý đất đai (Chương trình nâng cao)	40	X01 (Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật).	
22. Môi trường và Bảo vệ môi trường khác				104		
22.1	7859002	7859002	Tài nguyên và Du lịch sinh thái	64	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); B02 (Toán, Sinh học, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán
22.2	7859007	7859007	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	40	A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	- Tổ hợp gốc: A00 - Môn chung: Toán

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1 Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi THPT năm 2026, thí sinh có thể sử dụng điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

(IELTS hoặc TOEFL ITP) còn giá trị sử dụng đến ngày làm **thủ tục dự thi THPT** theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy đổi theo quy định để bổ sung hoặc thay thế cho môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.

+ Đối với điểm bài thi IELTS phải đạt từ 4,5 trở lên, đơn vị cấp chứng chỉ gồm: British Council (BC) hoặc International Development Program (IDP);

+ Điểm bài thi TOEFL ITP phải đạt từ 450 trở lên, đơn vị cấp chứng chỉ Educational Testing Service (ETS).

Điểm bài thi IELTS	Điểm bài thi TOEFL ITP	Điểm quy đổi môn Tiếng Anh
4.5	450	8,0
5.0	480	8,5
5.5	500	9,0
6.0	530	9,5
≥ 6.5	≥ 550	10

5.2 Điểm cộng

- Điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026: Mức điểm ưu tiên chênh lệch giữa hai nhóm đối tượng liền kề là 40 điểm, mức chênh lệch giữa hai khu vực liền kề là 10 điểm (theo thang điểm 1200). Đối với thí sinh có tổng điểm thi từ 900 điểm trở lên (theo thang điểm 1200) được xác định theo công thức:

Điểm ưu tiên = $[(1200 - \text{tổng điểm đạt được})/300]$. Mức điểm ưu tiên quy định làm tròn đến không số lẻ thập phân

5.3 Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

5.4 Các thông tin khác

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thực hiện theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kế hoạch tổ chức thi môn Năng khiếu để xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học):

+ Kỳ thi môn Năng khiếu phục vụ xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (trình độ cao đẳng, đại học) được tổ chức tại Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận (dự kiến) vào ngày 17 tháng 6 năm 2026.

+ Ngoài ra, thí sinh có thể sử dụng kết quả thi môn Năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức để đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non (trình độ đại học và cao đẳng) tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tuyển sinh hiện hành.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí dự thi môn năng khiếu (dùng để xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học, cao đẳng): 300.000 đồng.

9. Cam kết của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Đảm bảo quyền lợi của thí sinh dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển*	Mã ngành, nhóm ngành*	Mã PTXT	Năm 2024		Năm 2025	
					Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7140201	Giáo dục Mầm non (Trình độ đại học)	7140201	100	27	21	21.25	
2				20				
4				19.5				
5				21.94				

6				100		22.5		
7	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	200	18	24	28	26.82
8				402		700		
9				407				
10				407				
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	282	23.75	109	24.9
11				200		22		28.01
12				402		700		
13				407				24.9
14				409		23.75		
15	7220201N	Ngôn ngữ Anh (Phân hiệu Ninh Thuận)	7220201	100	35	15	21	16
16				200		18		18
17				402		600		
18	7310101	Kinh tế	7310101	100	165	22.5	145	22.8
19				200		23		25.65
20				402		700		726
21				407				22.8
22	7310101C	Kinh tế (Kinh tế nông nghiệp) (Chương trình nâng cao)	7310101	200			4	25.65
23				402				726
24				407				22.8
25	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	100	234	22.75	240	22.7
26				200		23		25.54
27				402		700		722
28				407				22.7
29				410				25.54
30	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chương trình nâng cao)	7340101	100	8	22.75	19	22.7
31				200		23		25.54
32				407				22.7
33	7340101G	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Gia Lai)	7340101	100		15		17
34				200				19.13
35	7340101N	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Ninh Thuận)	7340101	100	40	15	31	17
36				200		18		19.13
37	7340116	Bất động sản	7340116	100	110	19.75	115	20.9
38				200		21		23.51
39				402		650		679
40				407				20.9

41	7340116G	Bất động sản (Phân hiệu Gia Lai)	7340116	100	2	15		
42	7340301	Kế toán	7340301	100	189	23	138	23
43				200		24		25.88
44				402		700		735
45				407				23
46	7340301G	Kế toán (Phân hiệu Gia Lai)	7340301	100	10	15		
47				200		18		
48	7340301N	Kế toán (Phân hiệu Ninh Thuận)	7340301	100	46	15	35	17
49				200		18		19.13
50	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	100	236	23.25	179	23.55
51				200		24		26.49
52				402		750		810
53				407				23.55
54	7420201C	Công nghệ sinh học (Chương trình nâng cao)	7420201	100	16	23.25	31	23.55
55				200		24		26.49
56				402		750		810
57				407				23.55
58	7420201G	Công nghệ sinh học (Phân hiệu Gia Lai)	7420201	200	1	18		
59	7440301	Khoa học môi trường	7440301	100	48	17.25	53	21.9
60				200		21		24.64
61				402				686
62				407				21.9
63				410				24.64
64	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	100	112	21.25	76	22.2
65				200		20		24.98
66				402				697
67				407				22.2
68			410		24.98			
69	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	100	363	22.25	209	23.22
70				200		24		26.12
71				402		700		741
72				407				23.22
73			200				11	26.12
74	7480201C	Công nghệ thông tin (Chương trình nâng cao)	7480201	402			11	741
75				407		23.22		

76	7480201N	Công nghệ thông tin (Phân hiệu Ninh Thuận)	7480201	100	22	15	14	17
77				200		18		19.13
78	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	100	369	22.25	129	23.22
79				200		21		25.99
80				402		700		738
81				407				23.1
82	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình nâng cao)	7510201	100	12	22.5	14	23.1
83				200		21		25.99
84				402				738
85				407				23.1
86	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	100	81	23.75	76	23.75
87				200		22		26.72
88				402		700		767
89				407				23.75
90	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	100	65	23.75	64	23.5
91				200		24		26.44
92				402		700		755
93				407				23.5
94	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	100	56	21.75	55	22.5
95				200		20		25.31
96				402		660		713
97				407				22.5
98	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	100	186	23.25	115	23.85
99				200		24		26.83
100				402		710		775
101				407				23.85
102	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Chương trình nâng cao)	7510401	100	10	23.25	12	
103				200		24		26.83
104				402				775
105	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	7519007	100	41	19.5	57	22.5
106				200		20		25.31
107				402				713
108				407				22.5
109	7519007N	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo (Phân hiệu Ninh Thuận)	7519007	100	12	15	29	16
110				200		18		18
111				402				601

112	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	100	70	23.5	136	24.2
113				200		22		27.23
114				402		700		792
115				407				24.2
116	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	100	61	16	72	21.1
117				200		21		23.74
118				402		650		655
119				407				21.1
120	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	100	422	22.5	174	23.65
121				200		24		26.61
122				402		710		764
123				407				23.65
124			409	22.5				
125	7540101C	Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)	7540101	100	19	22.5	18	23.65
126				200		24		26.61
127				402				764
128				407				23.65
129	7540101T	Công nghệ thực phẩm (Chương trình tiên tiến)	7540101	100	23	22.5	10	
130				200		24		26.61
131				402		710		764
132				407				23.65
133	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	100	52	16	68	21
134				200		20		23.63
135				402				650
136				407				21
137	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	100			67	22
138				200				24.75
139				402				689
140				407				22
141	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	100	66	16	138	16
142				200		19		18
143				402		650		601
144				407				16
145	7620105	Chăn nuôi	7620105	100	138	16	162	20.26
146				200		20		22.79
147				402		660		619
148				407				20.26

149				410				22.79
150	7620105C	Chăn nuôi (Chương trình nâng cao)	7620105	100	19	16	28	20.26
151				200		20		22.79
152				402				619
153				407				20.26
154	7620109	Nông học	7620109	100	168	17	197	21.5
155				200		20		24.19
156				402		650		669
157				407				21.5
158	7620109G	Nông học (Phân hiệu Gia Lai)	7620109	100	16	15	27	16
159				200		18		18
160	7620109N	Nông học (Phân hiệu Ninh Thuận)	7620109	100			3	16
161				200				18
162	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	100	172	17	115	21.5
163				200		21		24.19
164				402		650		669
165				407				21.5
166	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	100	157	18	57	22.5
167				200		20		25.31
168				402		690		713
169				407				22.5
170	7620116	Phát triển nông thôn	7620116	100	15	16	53	17
171				200				19.13
172				402				601
173				407				17
174	7620201	Lâm học	7620201	100	20	16	86	17
175				200		19		19.13
176				407				17
177	7620202	Lâm nghiệp đô thị	7620202	100	25	16	55	17
178				200		19		19.13
179	7620202G	Lâm nghiệp đô thị (Phân hiệu Gia Lai)	7620202	100	1	15		
180	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	100	27	16	77	17
181				200		19		19.13
182				402				601
183				407				17
184				100		16		19

185	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	200	101	20	135	21.38
186				407				19
187				402		650		622
188	7640101	Thú y	7640101	100	196	24.5	126	24.65
189				200		26		27.73
190				402		800		811
191				407				24.65
192	7640101T	Thú y (Chương trình tiên tiến)	7640101	100	57	25	40	24.65
193				200		27		27.73
194				402		800		811
195				407				24.65
196			409	25				
197	7640101G	Thú y (Phân hiệu Gia Lai)	7640101	100	35	16	41	18
198				200		18		20.25
199				407				18
200	7640101N	Thú y (Phân hiệu Ninh Thuận)	7640101	100	36	16	44	18
201				200		18		20.25
202				407				18
203	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	124	20	89	22.1
204				200		21		24.86
205				402		650		695
206				407				22.1
207	7850103	Quản lý đất đai	7850103	100	205	21.25	183	21.45
208				200		21		24.13
209				402		650		715
210				407				21.45
211	7850103C	Quản lý đất đai (Chương trình nâng cao)	7850103	100			26	21.45
212				200				24.13
213				407				21.45
214	7859002	Tài nguyên và Du lịch sinh thái	7859002	100	71	19.5	50	21.25
215				200		20		23.91
216				402				659
217				407				21.25
218	7859002G	Tài nguyên và Du lịch sinh thái (Phân hiệu Gia Lai)	7859002	409	1	15		
219	7859007	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	7859007	100	44	16	62	16
220				200		20		18
221				402		650		601

222	51140201	Giáo dục Mầm non (Trình độ cao đẳng)	51140201	100	19	20.25	22	20.5
223				200		23		
224				406		23.06		
225				407		17		

Mã PTXT **Tên phương thức xét tuyển**

100 Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

200 Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

402 Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển

405 Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

406 Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

407 Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển

409 Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

410 Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển